|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆPVÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 02/TBSB-BVTV | *Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2020* |

**THÔNG BÁO**

**TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI CHỦ YẾU 7 NGÀY**

**TRÊN MỘT SỐ CÂY TRỒNG**

*(Từ ngày 04/01/2019 đến ngày 10/01/2020*)

**Phần thứ 1**

**TÌNH HÌNH SINH TRƯỞNG CỦA CÂY TRỒNG**

**1. Các tỉnh Bắc bộ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| - Mạ chiêm xuân sớm  | Gieo 3-5 lá, nhổ cấy  | 16.780 |
| - Lúa sạ  | Gieo. đẻ nhánh  | 1.768 |
| - Lúa cấy  | Bén rễ, hồi xanh  | 2.408 |
| - Ngô đông | PT bắp, thu hoạch  | 47.170 |
| - Khoai tây | PT củ, thu hoạch  | 6.638 |
| - Rau họ thập tự | PTTL, thu hoạch | 45.241 |
| - Cam, quýt, bưởi | PT quả - thu hoạch | 50.112 |
| - Nhãn, vải | Phát triển lộc, chăm sóc  | 74.805 |
| - Mía | Tích lũy đường, thu hoạch  | 25.328 |
| - Sắn | PT củ - tích lũy tinh bột | 45.168 |
| - Chè | PT búp - đốn  | 89.531 |
| - Cà phê | PT quả, TH  | 21.024 |
| - Cao su | KTCB, thu hoạch nhựa | 23.202 |

**2. Các tỉnh Bắc Trung bộ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| - Lúa đông xuân  - Lúa gieo  | Mạ , 3-4 lá Bén rễ, hồi xanh Cấy  | 1.26133.0154.513 |
| - Ngô | Nhiều giai đoạn  | 29.868 |
| - Rau các loại, ớt  | Cây con - PT thân lá - TH | 10.436 |
| - Lạc Đông | Thu hoạch  | 218 |
| - Cam, chanh | Thu hoạch, Phân hóa hoa  | 24.148 |
| - Mía | Tích lũy đường. chín  | 53.913 |
| - Hồ tiêu | Ra hoa, PT quả  | 3.813 |
| - Cà phê | Nuôi quả - thu hoạch | 5.624 |
| - Cao su | KTCB - KD | 76.610 |
| - Chè | KTCB - KD | 13.421 |
| - Cây sắn | PTTL - củ  | 54.318 |
|  | Trồng mới  | 11.097 |
| - Luồng | KTCB - KD | 83.756 |
| - Thông  | KTCB-KD | 104.806 |
| * Keo bạch đàn
 | KTCB – KD | 283.371 |

**3. Các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** |  **Diện tích (ha)** |
| - Cây lúa: |  | 224.254 |
| *Vụ Đông Xuân cực sớm* | *Cuối đẻ nhánh , đứng cái*  | *1.668* |
| *Vụ Đông Xuân sớm*  | *Đẻ nhánh , cuối đẻ nhánh*  | *40.169* |
| *Vụ Đông xuân Chính vụ* | *Mạ, đẻ nhánh*  | *178.281* |
| *Vụ Mùa muộn* | *Chín , thu hoạch*  | *4.136* |
| - Cây cà phê | Cuối thu hoạch, chăm sóc sau thu hoạch  | 633.662 |
| - Tiêu | Chắc quả, chín  | 94.512 |
| - Cây điều | Ra lộc non, ra hoa quả non  | 114.024 |
| - Cao su | Rụng lá  | 295.413 |
| - Cây rau màu | Nhiều giai đoạn | 32.096 |
| - Đậu đỗ  | Chắc hạt - thu hoạch | 1.452 |
| - Lạc  | Cây con PTTL  | 10.193 |
| - Ngô  | nhiều giai đoạn  | 98.787 |
| - Cây sắn  | Nhiều giai đoạn  | 198.054 |
| - Mía | Chín sinh lý thu hoạch | 96.346 |
| - Thanh long | Chăm sóc - Thu hoạch | 29.272 |
| - Sầu riêng | Chăm sóc | 13.518 |
| - Cây chè | Chăm sóc -Thu hoạch | 13.412 |
| - Cây dừa | Nhiều giai đoạn | 10.998 |

**4. Các tỉnh Đông Nam bộ và Đồng bằng sông Cửu Long**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Lúa Thu Đông - Mùa |  | *919.650* |
|  | *Đẻ nhánh* | *405* |
|  | *Đòng-trỗ* | *12.127* |
|  | *Chín* | *90.127* |
|  | *Thu hoạch* | *816.991* |
| Lúa Đông Xuân 2019-2020 |  | *1.463.747* |
|  | *Mạ* | *229.327* |
|  | *Đẻ nhánh* | *563.444* |
|  | *Đòng-trỗ* | *477.454* |
|  | *Chín* | *160.708* |
|  | *Thu hoạch* | *32.814* |
| - Cây ngô | Các giai đoạn | 25.761 |
| - Cây có múi | Ra cơi, PT thân lá  | 106.118 |
| - Cây rau màu | Các giai đoạn  | 63.137 |
| - Cây thanh long | Ra hoa - thu hoạch | 23.077 |
| - Cây nhãn | Ra cơi, PTTL  | 29.883 |
| - Cây cà phê | Nuôi quả | 35.882 |
| - Cây hồ tiêu | Nuôi quả  | 48.384 |
| - Cây điều | Ra hoa, đậu quả  | 187.306 |
| - Cây dừa | Các giai đoạn | 154.187 |
| - Cây sắn | Thu hoạch, cây con  | 59.920 |
| - Cây mía | Đẻ nhánh, vươn lóng, thu hoạch  | 23.545 |

***\* Ảnh hưởng do nhiễm mặn:***

*+ Lúa vụ Mùa: 58,6 ha tỷ lệ thiệt hại 100% ở tỉnh Sóc Trăng*

*+ Lúa vụ Đông Xuân : 50 ha tỷ lệ thiệt hại 30-70% ở tỉnh Kiên Giang.*

**Phần thứ 2**

**SINH VẬT GÂY HẠI CÂY TRỒNG**

**I. TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI VÀ BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO, THỰC HIỆN**

**1. Tình hình sinh vật gây hại cây trồng**

**1.1. Cây lúa**

***- Rầy hại lúa****:* Diện tích nhiễm 10.581 ha (giảm 5.420 ha so với kỳ trước, giảm 20.503 ha so với CKNT), phòng trừ 12 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Kiên Giang, An Giang, Vĩnh Long, Tiền Giang, Bình Thuận, Lâm Đồng...

***- Bệnh đạo ôn***

*+ Bệnh đạo ôn hại lá:* Diện tích nhiễm 23.321 ha (giảm 179 ha so với kỳ trước, giảm 8.618 ha so với CKNT), phòng trừ 64 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long và các tỉnh Duyên Hải nam Trung bộ.

*+ Bệnh đạo ôn cổ bông:* Diện tích nhiễm 1.840 ha (giảm 982 ha so với kỳ trước, giảm 2.674 ha so với CKNT). Tập trung các tỉnh phía Nam.

***- Bệnh khô vằn:*** Diện tích nhiễm 3.516 ha (tăng 4.799 ha so với kỳ trước, tăng 305 ha so với CKNT). Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Gia Lai, Bình Thuận, Hậu Giang, Vĩnh Long,...

***- Bệnh đen lép hạt:*** Diện tích nhiễm 3.705 ha (tăng 785 ha so với kỳ trước, giảm 3.920 ha so với CKNT). Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam và các tỉnh Duyên Hải nam Trung bộ.

***- Bệnh bạc lá***: Diện tích nhiễm 4.379 ha (giảm 2.489 ha so với kỳ trước, giảm 2.060 ha so với CKNT). Phân bố ở các tỉnh An Giang, Kiên Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh..

***- Sâu cuốn lá nhỏ:*** Diện tích nhiễm 4.145 ha (giảm 2.500 ha so với kỳ trước, giảm 2.198 ha so với CKNT). Tập trung tại tỉnh Kiên Giang, An Giang, Vĩnh Long,...

 ***- Sâu đục thân***: Diện tích nhiễm 1.566 ha (tăng 1.026 ha so với kỳ trước, tăng 102 ha so với CKNT). Phân bố tập trung tại các tỉnh Bình Thuận, Khánh Hòa, Gia Lai, Ninh Thuận, …

***- Chuột****:* Diện tích hại 4.467 ha (tăng 325 ha ha so với kỳ trước, tăng 1.608 ha so với CKNT). Phân bố ở các tỉnh Bình Thuận, Phú Yên, Sóc Trăng, An Giang, Long An…

- **OBV**: Diện tích hại 2.809 ha (tăng 528 ha so với kỳ trước, giảm 499 ha so với CKNT). Phân bố ở các tỉnh phía Nam.

**1.2. Cây ngô:**

**-** Sâu keo mùa thu nhiễm 674 ha (tăng 56 ha so với kỳ trước), diện tích nhiễm nặng 41 ha, phòng trừ 546 ha. Phân bố ở hầu hết các tỉnh trồng ngô trong cả nước. Hại nặng một số tỉnh miền núi phía Bắc và Tây Nguyên.

- Bệnh lùn xoắn cây ngô: Phát sinh gây hại cục bộ, diện tích nhiễm 12,75 ha, tỷ lệ cây bị hại 2-3%, cao 5-7%, cục bộ 15-20%. Phân bố ở huyện Hương Khê và Vũ Quang, Hà Tĩnh (12,0ha) và Nghệ An (0,75ha).

**1.3. Các loại rau, màu:** Bệnh xoăn lá virus trên cây cà chua, bệnh sưng rễ, bọ nhảy, bệnh mốc sương, sâu tơ, bọ nhảy… gây hại nhẹ đến trung bình.

**1.4. Cây nhãn, vải*:*** Bệnh chổi rồng nhãn diện tích nhiễm 1.970 ha (tương đương so với kỳ trước, giảm 2.384 ha so với CKNT), nhiễm nặng 466 ha. Tập trung tại các tỉnh phía Nam.

**1.5. Cây thanh long**: Bệnh đốm nâu diện tích nhiễm 1.558 ha (giảm 313 ha so kỳ trước, giảm 1.797 ha so với CKNT), nặng 01 ha, phòng trừ 857 ha. Tập trung tại các tỉnh Bình Thuận, Tiền Giang, Long An, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu.

**1.6. Cây dừa:** Bọ cánh cứng hại diện tích 7.955 ha (giảm 04 ha so với kỳ trước, giảm 1.952 ha so với CKNT), nặng 232 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Cà Mau, Bến Tre, Tiền Giang, Sóc Trăng, Kiên Giang, Trà Vinh, Đồng Nai.

**1.7. Cây hồ tiêu**

***- Tuyến trùng rễ***: Diện tích nhiễm 3.710 ha (tăng 457 ha so với kỳ trước, giảm 161 ha so với CKNT), nhiễm nặng 1.123 ha. Tập trung tại các tỉnh Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Phú Yên…

***- Bệnh chết chậm***: Diện tích nhiễm 3.253 ha (giảm 16 ha so với kỳ trước, giảm 1.863 ha so với CKNT), nhiễm nặng 868 ha, mất trắng 02 ha. Tập trung tại các tỉnh Tây Nguyên và Đông Nam bộ

***- Bệnh chết nhanh***: Diện tích nhiễm 805 ha (tăng 66 ha so với kỳ trước, giảm 992 ha so với CKNT), nhiễm nặng 244 ha. Tập trung tại các tỉnh Tây Nguyên và Đông Nam bộ.

**1.8. Cây cà phê**

***- Bệnh khô cành:*** Diện tích nhiễm 12.991 ha (giảm 85 ha so với kỳ trước, giảm 686 ha so CKNT), nhiễm nặng 50 ha, phòng trừ 4.516 ha. Tập trung chủ yếu tại các tỉnh Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai...

***- Bệnh gỉ sắt:*** Diện tích nhiễm 9.110 ha (giảm 271 ha so với kỳ trước, giảm 160 ha so CKNT), nặng 95 ha, phòng trừ 3.638 ha. Tập trung chủ yếu tại các tỉnh Lâm Đồng, Khánh Hòa, Gia Lai, ...

***- Bọ xít muỗi:*** Diện tích nhiễm 2.263 ha (tăng 205 ha so với kỳ trước, giảm 1.237 ha tương đương so với CKNT). Tập trung tại Lâm Đồng.

**1.9. Cây chè:** Bọ xít muỗi, diện tích nhiễm 1.922 ha (tăng 89 ha so với kỳ trước, giảm 123 ha so với CKNT), phòng trừ 1.650 ha. Phân bố tại các tỉnh Lâm Đồng, Phú Thọ, Thái Nguyên, Yên Bái, Gia Lai.

**1.10. Cây sắn (mì):** Bệnh khảm lá virus, diện tích nhiễm 33.882 ha (tăng 2.310 ha so với kỳ trước, tăng 15.094 ha so với CKNT), nhiễm nặng 6.091 ha

Bệnh đang gây hại tại 19 tỉnh: Tây Ninh, Bình Phước (không báo cáo số liệu), Bình Dương, Đồng Nai, Long An, Tp. Hồ Chí Minh, Bà Rịa – Vũng Tàu, Gia Lai, Đắk Lắk, Kon Tum, Bình Thuận, Ninh Thuận, Phú Yên, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, An Giang, Lâm Đồng, Quảng Ngãi, Thanh Hóa.

**1.11. Cây điều**

***- Bọ xít muỗi:*** Diện tích nhiễm 7.014 ha (tăng 1.044 ha so với kỳ trước, giảm 11.002 ha so với CKNT), phòng trừ 3.350 ha. Phân bố tại các tỉnh Đồng Nai, Bình Phước, Đăk lăk, Gia Lai, Lâm Đồng…

***- Bệnh thán thư:*** Diện tích nhiễm 9.275 ha (tăng 388 ha so với kỳ trước, giảm 19.433 ha so với CKNT), phòng trừ 3.349 ha. Phân bố tại các tỉnh Đồng Nai, Bình Phước, Đăk Lăk, Gia Lai…

***- Sâu đục thân cành:*** Diện tích nhiễm 3.853 ha (tăng 2.588 ha so với kỳ trước, giảm 4.272 ha so với CKNT). Phân bố tại các tỉnh Đồng Nai, Bình Phước, Gia Lai, Lâm Đồng…

**2. Công tác chỉ đạo triển khai, thực hiện**

- Chỉ đạo các tỉnh trồng ngô tiếp tục thực hiện Chỉ thị 4962/BNN-BVTV ngày 15/7/2019 của Bộ trưởng về tăng cường chỉ đạo phòng chống sâu keo mùa thu hại ngô.

- Các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long tập trung theo dõi diễn biến sâu năn (muỗi hành), rầy nâu vào đèn, lấy mẫu giám định xác định tỷ lệ rầy nâu nhiễm virus vàng lùn, lùn xoắn lá và theo dõi tiến độ xuống giống vụ Đông Xuân 2019 – 2020 để phục vụ công tác chỉ đạo phòng chống SVGH. Chỉ đạo các tỉnh An Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp, Bạc Liêu, Long An, Tiền Giang tăng cường các biện pháp quản lý sâu năn hiệu quả.

- Các tỉnh Tây Nguyên, Đông Nam bộ chủ động biện pháp phòng chống các SVGH như: bệnh chết nhanh, chết chậm hại hồ tiêu; bệnh nứt thân xì mủ trên cây sầu riêng và bọ xít muỗi, bệnh thán thư trên cây điều.

- Các tỉnh trồng sắn tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 5957/CT-BNN-BVTV ngày 06/8/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tăng cường công tác phòng chống bệnh khảm lá virus hại sắn.

- Các tỉnh thực hiện tốt Chỉ thị số 9864/CT-BNN-BVTV ngày 19/12/2018 của Bộ NN&PTNT về việc tăng cường công tác phòng, chống chuột bảo vệ sản xuất trồng trọt.

**II. DỰ BÁO SINH VẬT GÂY HẠI TRONG TUẦN TỚI VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP PHÒNG CHỐNG**

**1.1. Trên lúa**

**a) *Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên***

- Rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu đục thân, sâu cuốn lá nhỏ, bệnh đạo ôn...gây hại trên lúa ở giai đoạn đòng đến trỗ chín.

- Bọ trĩ, ruồi đục nõn, sâu năn...gây hại ở giai đoạn mạ đến đẻ nhánh.

- Chuột: Gây hại nhẹ trên các trà lúa, nặng hại cục bộ.

- OBV: Lây lan theo nguồn nước.

***b) Các tỉnh Đông Nam bộ và đồng bằng sông Cửu Long***

- Rầy nâu: phổ biến tuổi 5- trưởng thành, xuất hiện và gây hại chủ yếu ở mức nhẹ đến trung bình.

- Bệnh đạo ôn lá, bệnh bạc lá, bệnh khô vằn, sâu đục thân... tiếp tục phát triển gây hại trên ở giai đoạn đẻ nhánh đến đòng trỗ; Chuột gây hại ở giai đoạn đòng trỗ đến chín; OBV gây hại giai đoạn mạ.

- Muỗi hành (sâu năn): xuất hiện cục bộ ở giai đoạn lúa đẻ nhánh-đòng tại một số địa phương. Kết hợp với thời tiết se lạnh, trời âm u, có sương mù là điều kiện thích hợp cho muỗi hành phát sinh phát triển. Các tỉnh An Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp, Bạc Liêu, Long An, Tiền Giang cần theo dõi chặt chẽ đối tượng này để có biện pháp quản lý hiệu quả.

**1.2. Trên cây trồng khác**

- **Trên cây ngô**: sâu keo mùa thu tiếp tục phát sinh gây hại.

- Trên cây rau, màu: sâu tơ, sâu xanh, bọ nhảy, sâu khoang, ruồi đục lá, bệnh phấn trắng, bọ trĩ, nhện đỏ… phát sinh gây hại nhẹ; bệnh xoăn lá virus tiếp tục gây hại trên cây cà chua.

**- Cây ăn quả có múi**:Ruồi đục quả, nhện đỏ, rệp sáp, sâu vẽ bùa.... tiếp tục hại; Bệnh chảy gôm, bệnh loét, bệnh vàng lá thối rễ tiếp tục phát sinh gây hại xu hướng tăng tại các vùng chuyên canh.

**- Cây nhãn, vải:** bệnh chổi rồng nhãn tiếp tục gây hại tại các tỉnh phía Nam.

**- Cây chè**: Bọ xít muỗi, bọ cánh tơ, rầy xanh, bệnh thối búp, bệnh phồng lá ... tiếp tục gây hại.

**- Cây mía**: Bệnh trắng lá, bệnh chồi cỏ, sâu non bọ hung, sâu non xén tóc...tiếp tục gây hại cục bộ tại vùng ổ dịch, nặng hại cục bộ.

**- Cây sắn**: Bệnh khảm lá tiếp tục gây hại, có khả năng phát sinh gây hại tăng; rệp sáp bột hồng tái xuất hiện và gây hại tại địa phương đã từng phát hiện trước đây.

**- Cây cà phê**: Bọ xít muỗi tiếp tục gây hại trên cà phê chè ở Lâm Đồng; bọ cánh cứng tiếp tục gây hại trên cây cà phê ở giai đoạn kiến thiết cơ bản ở Kon Tum, Đắk Lắk,rệp sáp, rệp vảy, bệnh khô cành, khô quả, mọt đục quả, bệnh thán thư, bệnh gỉ sắt... tiếp tục gây hại.

**- Cây hồ tiêu:** Tuyến trùng hại rễ, bệnh chết nhanh, bệnh gỉ sắt, bệnh thán thư, bệnh chết chậm, rệp các loại... tiếp tục gây hại.

- **Cây điều**: Bọ xít muỗi, sâu đục thân/cành, bệnh khô cành...tiếp tục gây hại tăng ở giai đoạn PTTL, ra lộc non.

- **Cây sầu riêng***:* Bệnh nứt thân xì mủ, bệnh thán thư...gây hại nhẹ.

- **Cây thanh long**: Bệnh đốm nâu, thán thư, thối rễ tóp cành phát sinh gây hại.

- **Cây dừa:** Bọ cánh cứng, bệnh thối nõn... tiếp tục gây hại.

**Phần thứ 3**

**ĐỀ NGHỊ**

**1. Các tỉnh phía Bắc**

 - Thường xuyên theo dõi chặt chẽ nguồn sâu chuyển vụ trên lúa, mạ, gốc rạ, bờ cỏ.

 - Tăng cường công tác điều tra, chủ động phòng trừ sâu keo mùa thu trên ngô đông.

 - Tiếp tục theo dõi SVGH trên các cây trồng khác: Ngô, cây rau họ hoa thập tự, cây cà chua, khoai tây, cây lạc, đậu tương, cây hoa, cây ăn quả, cây công nghiệp và cây lâm nghiệp. Tổ chức phun trừ cho những nơi có mật độ sâu, tỷ lệ bệnh hại cao.

 - Tăng cường và chủ động các biện pháp công tác diệt chuột trên các cây trồng vụ Đông.

 **2. Các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên**

- Tăng cường điều tra, theo dõi diễn biến và chủ động các biện pháp phòng chống rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh đạo ôn cổ bông, bệnh đen lép hạt, bệnh khô vằn... giai đoạn lúa đòng trỗ đến chín. Sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân, bệnh đạo ôn... tiếp tục gây hại trên lúa giai đoạn đẻ nhánh đến đòng trỗ.

- Thực hiện tốt Chỉ thị 4962/BNN-BVTV ngày 15/7/2019 về việc tăng cường công tác phòng, chống sâu keo mùa thu hại ngô.

- Theo dõi rệp sáp, rệp vảy, bệnh khô cành, ... trên cà phê; bọ xít muỗi hại cà phê chè, bọ cánh cứng hại cà phê giai đoạn kiến thiết cơ bản ở Đăk Lăk, Kon Tum; Bệnh chết nhanh, chết chậm, tuyến trùng rễ, ... trên cây tiêu; Bọ xít muỗi, bệnh thán thư, sâu đục thân cành hại cây điều; Bệnh thối cành, thối quả, bệnh thối rễ tóp cành... hại trên cây thanh long; bệnh nứt thân xì mủ, bệnh thán thư, ... hại trên cây sầu riêng.

- Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus đang phát sinh gây hại gia tăng, đề nghị các tỉnh tăng cường theo dõi diễn biến bệnh, rà soát kỹ diện tích nhiễm sắn ở địa phương, chỉ đạo tiêu hủy triệt để nguồn bệnh tránh lây lan diện rộng.

- Chủ động các biện pháp phòng chống chuột ngay từ đầu vụ.

**3. Các tỉnh Đông Nam bộ và đồng bằng sông Cửu Long**

 - Tăng cường công tác điều tra, phát hiện nắm chắc diễn biến của các đối tượng SVGH trên lúa, chủ động các biện pháp phòng chống. Đồng thời, theo dõi tiến độ xuống giống vụ Đông Xuân 2019 – 2020. Chú ý quản lý tốt nguồn rây nâu tại chỗ , tránh để lây lan truyền bệnh VL-LXL cho cây lúa non.

- Do điều kiện thời tiết hiện nay rất thích hợp sâu năn phát sinh phát triển, cảnh báo các địa phương theo dõi sát đối tượng này, nhất là trong đợt gieo sạ.

- Tiếp tục theo dõi sát diện tích và mức độ nhiễm bệnh khảm lá sắn, tiêu hủy các diện tích bị nhiễm bệnh nặng; khuyến cáo nông dân để giống, trồng giống sạch bệnh theo quy trình của Cục Trồng trọt đã ban hành.

- Chỉ đạo các tỉnh thực hiện tốt Chỉ thị số 4962/BNN-BVTV ngày 15/7/2019 về việc tăng cường công tác phòng, chống sâu keo mùa thu hại ngô, quy trình và văn bản Cục BVTV đã hướng dẫn.

- Tiếp tục theo dõi diễn biến thời tiết và tình hình SVGH trên cây lúa và các cây trồng khác để có biện pháp quản lý phù hợp./.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Lãnh đạo Cục BVTV;- Phòng KH, HTQT&TT (đưa website Cục);- Trung tâm BVTV vùng;- Trung tâm tin học thống kê của Bộ;- Báo NNVN; Đài VTC16;- Lưu: VT, BVTV.  | **KT. CỤC TRƯỞNG****PHÓ CỤC TRƯỞNG****Nguyễn Quý Dương** |

 | **KT. CỤC TRƯỞNG**369**PHÓ CỤC TRƯỞNG****Nguyễn Quý Dương** |

**DIỆN TÍCH NHIỄM DỊCH HẠI CHỦ YẾU TRÊN MỘT SỐ CÂY TRỒNG**

*(Từ ngày 04/01/2019 đến ngày 10/01/2019*)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên sinh vật gây hại** | **Diện tích nhiễm (ha)** | **DTN nhiễm so** | **DTPT (ha)** | **Phân bố tập trung** |
| **Tổng số** | **Nhẹ-TB** | **Nặng** | **Mất trắng** | **Kỳ trước** | **CKNT** |
| 1 | Đạo ôn lá hại lúa | 23.321 | 22.959 | 362 |  | -179 | -8.618 | 64 | BT. LĐ. NT. ST. KG. BL. LA. VL. ĐT |
| 2 | Đạo ôn cổ bông hại lúa | 1.840 | 1.840 |  |  | -982 | -2.674 |  | LĐ. BT. BL. ST. AG. TV. KG. LA |
| 3 | Rầy hại lúa | 10.581 | 10.537 | 44 |  | -5.420 | -20.503 | 12 | LĐ. BT. ST. AG. TG. VL. LA. TV |
| 4 | Sâu đục thân  | 1.566 | 1.566 |  |  | 1.026 | 102 |  | BT. KH. NT. BL. ST. CM.TN |
| 5 | Sâu cuốn lá nhỏ hại lúa | 4.145 | 4.145 |  |  | -2.500 | -2.198 | 25 | PY. BT. ST. BL. KG. AG. ĐT. VL |
| 6 | Bệnh bạc lá lúa | 4.379 | 4.379 |  |  | -2.489 | -2.060 |  | BL. ST. AG. ĐT. KG. TV |
| 7 | Chuột hại lúa | 4.467 | 4.467 |  |  | 325 | 1.608 | 313 | BL. ST. AG. BD. CM. BT. PY |
| 8 | Ốc bươu vàng hại lúa | 2.809 | 2.749 | 60 |  | 528 | -499 | 1.233 | LĐ. KH. AG. LA. KG. BL. HG. CM |
| 9 | Bệnh khô vằn hại lúa | 3.516 | 3.516 |  |  | 4.799 | 305 |  | GL. BTh. BL. HG. VL. TN. ST. HCM |
| 10 | Bệnh đen lép hạt lúa | 3.705 | 3.705 |  |  | 785 | -3.920 |  | BL. AG. KG. ST. ĐT. HG. BTh. LĐ. NTh. PY |
| 11 | Chổi rồng nhãn | 1.970 | 1.504 | 466 |  | 0 | -2.384 |  | VL. ĐT. ST. CT. BP. BT. HG. TG . BRVT |
| 12 | Bệnh đốm nâu thanh long | 787 | 786 | 1 |  | -771 | 101 |  | LA. TG. ĐN. BRVT. BTh |
| 13 | Bọ cánh cứng hại dừa | 7.955 | 7.723 | 232 |  | -4 | -1.952 |  | BT. CM. ST. TV. KG. TG. VL |
| 15 | Tuyến trùng hại tiêu | 4.246 | 3.027 | 1.229 |  | 482 | 51 | 254 | QTri. GL. ĐN. ĐL. BP. ĐN. KG. BD |
| 16 | Bệnh chết chậm hại tiêu | 3.710 | 2.844 | 1.123 | 2 | 457 | -161 | 371 | QT. QB. TTH. GL. ĐN.ĐL. LĐ. BT. BP. VT. KG. ĐN. BD |
| 17 | Bệnh chết nhanh hại tiêu | 805 | 561 | 244 |  | 66 | -992 | 133 |  Q.Trị. Huế. GL. ĐN. ĐL. LĐ. BT. BP. KG. ĐN |
| 18 | Bệnh khô cành cà phê | 12.991 | 12.941 | 50 |  | -85 | -686 | 4.516 | SL. ĐB. QTri. LĐ. GL. BP. Đn |
| 19 | Bệnh gỉ sắt hại cà phê | 9.110 | 9.015 | 95 |  | -271 | -160 | 3.638 | ĐB. Q Trị. GL. LĐ. KH |
| 20 | Bọ xít muỗi hại cà phê | 2.263 | 2.263 |  |  | 205 | -1.237 |  | L.Đồng |
| 21 | Bọ xít muỗi hại chè | 1.922 | 1.922 |  |  | 89 | -123 | 1.650 | TN.. YB. LĐ. GL. |
| 22 | Bọ xít muỗi hại điều | 7.014 | 7.014 |  |  | 1.044 | -11.002 | 3.350 | LĐ. GL. BTh. ĐL. BP. ĐN |
| 23 | Bệnh thán thư hại điều | 9.275 | 9.269 | 6 |  | 388 | -19.433 | 3.349 | LĐ. BT. ĐLak. BP. ĐN |
| 24 | Sâu đục thân/cành điều | 3.853 | 3.853 |  |  | 2.588 | -4.272 | 628 | LĐ. GL. ĐL. BP. ĐN. BD |
| 25 | Bệnh khảm lá sắn (mì) | 33.882 | 27.791 | 6.091 |  | 2.310 | 15.094 | 5.727 | TN. BD. BP. LA. ĐN. HCM. BRVT. AG. GL. ĐL. PY. BT. KH. NT. KT. LĐ. QNgai. ThH |
| 26 | Sâu keo mùa thu hại ngô  | 674 | 633 | 41 |  | 56 | 369 | 546 |  BG. SL. NA. BT. LĐ. PY. QNg. ĐL. ĐN. TN. VL. TG. AG. BP. BRVT. LA. TV. BL. ST. HG. HCM. BT. LĐ |

**CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT**